TAND HUYỆN S **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH QUẢNG NGÃI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2019/ HNGĐ - ST
Ngày13 /8/2019
"*V/v:"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH Q

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Công.

2. Ông Đinh Văn Phèng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhị – Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLST–HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mạch Thị Thanh X, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn D, huyện S, tỉnh Q. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trương Tiến K, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn D, huyện S, tỉnh Q. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2018, bản tự khai ngày 01/8/2018, biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mạch Thị Thanh X trình bày:

Vào năm 2015 bà và ông Trương Tiến K đã được Tòa án nhân dân huyện S giải quyết ly hôn tại bản án số: 07/2015/HNGĐ-ST ngày 07/8/2015, theo đó về phần tài sản chung đối với một căn nhà cấp IV gồm hai gian bà và ông K tự lập biên bản thỏa thuận vào vào ngày 24/10/2014 và được xác nhận của UBND thị trấn D, huyện S. Theo thỏa thuận bà được quyền sở hữu, sử dụng một gian nhà ở với diện tích xây dựng 47,3m^2 và diện tích đất 213m^2, nhà và đất tọa lạc tại tổ dân phố H, thị trấn D, có giới cận: Phía Đông giáp phần nhà, đất thỏa thuận chia cho ông K; Phía Tây giáp nhà, đất của bà L; Phía Nam giáp bờ sông R; Phía Bắc giáp đường liên xã (nay đường H).

Ông K được quyền sử hữu, sử dụng một gian nhà ở với diện tích xây dựng 62,1m^2 và diện tích đất 223m^2 tại tổ dân phố H, thị trấn D, có giới cận: Phía Đông giáp phần nhà, đất thỏa thuận chia cho bà X; Phía Tây giáp nhà và đất của ông S; Phía Nam giáp bờ sông R; Phía Bắc giáp đường liên xã (nay đường H).

Từ sau khi thỏa thuận đến nay, ông K và bà tự phân chia mỗi bên tự quản lý sử dụng một gian nhà và phần đất thuộc ranh giới nhà đã thỏa thuận, tuy nhiên về mặt làm thủ tục pháp lý thì bà nhiều lần yêu cầu ông K giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cùng bà thực hiện các thủ tục pháp lý về tách thửa nhà, đất theo quy định của pháp luật nhưng ông K không những không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà còn cố tình trì hoãn gây khó khăn cho bà và cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K thực hiện phân chia tài sản theo như biên bản đã thỏa thuận.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của bà và ông K sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, theo đó bà xin được nhận ½ phần tài sản chung là nhà và đất do bà và ông K đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Tại bản tự khai ngày 18/7/2018, biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2018 và tại phiên tòa ông Trương Tiến K trình bày như sau:

Ông thừa nhận nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa ông và bà X là do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ năm 1990, đến năm 2003 gia đình ông mới làm thủ tục kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Tiến K. Khi nhận chuyển nhượng trên đất đang có một ngôi nhà tranh, vách trét đất, sau đó ông và bà X mới tu sửa và thay thế dần dần bằng tường gạch và lợp ngói như bây giờ. Toàn bộ tài sản nhà và đất nêu trên không liên quan đến các con của ông bà vì vào

thời điểm nhận chuyển nhượng các con còn nhỏ đi học, không có đóng góp gì. Nay bà X yêu cầu phân chia tài sản ông không đồng ý và có nguyện vọng để lại cho các con.

Tại phiên tòa, ông K cho rằng khi nhận chuyển nhượng đất và nhà bà X không đóng góp, chỉ do một mình ông tự tạo lập và mua được nên ông không đồng ý chia cho bà X. Việc xác lập biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 24/10/2014 giữa ông và bà X là do ông không đọc mà ký nên ông không chấp nhận chia tài sản cho bà Xuân.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên toà: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn bà Mạch Thị Thanh X đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại Điều 70 và Điều 71, bị đơn ông Trương Tiến K không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xác định tư cách người tham gia tố tụng: Theo đơn khởi kiện của bà X người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con chung của ông bà gồm chị Trương Thị Thu Tr; anh Trương Quang Tr và anh Trương Quang Tr. Tại các bản tự khai ngày 05/7/2018 của chị Tr, anh Tr và ngày 12/7/2018 của anh Tr trình bày tài sản hiện đang tranh chấp giữa cha mẹ là ông K bà X không liên quan gì đến các anh chị vì đây là tài sản do cha mẹ tạo lập khi các anh chị còn nhỏ, không đóng góp công sức gì nên yêu cầu Tòa án không triệu tập các anh chị trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, cần loại bỏ tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với chị Tr, anh Tr và anh Tr.

Về nội dung vụ án: Sau khi xem xét tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của bà X và ông K, nhận thấy: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định, ông K bà X đã tạo lập khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân gồm: Diện tích đất 312m^2, trong đó diện tích đất sử dụng lâu dài là 238,5m^2, diện tích đất sử dụng tạm thời (đất lưu không) là 73,5 m^2 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01902/QSDĐ/751/QĐ-UB (H) ngày 11/12/2003. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất thực tế 449m^2, biến động tăng so với diện tích đất đã được cấp giấy CNQSD đất là 137m^2, theo sự chỉ dẫn của đương sự và đo đạc xác định theo mốc ranh giới (vết sơn) thì trong phần diện tích đất tăng có 93,4 m^2 nằm trong quy hoạch đường

bờ kè sông R hiện đã qua giai đoạn đo đạc, kiểm đếm. Như vậy, đối với diện tích đất 93,4m^2 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, nằm trong quy hoạch đường bờ kè sông R, ông K bà X tự liên hệ cơ quan chủ đầu tư hỗ trợ đền bù, đối với diện tích đất còn lại là 355,6m^2 . Đề nghị Hội đồng xét xử áp giá đất theo giá thực tế bình quân 2.000.000đồng/m^2 X 355.6m^2 = 711.200.000đồng. Áp dụng theo Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh Q, đối với một ngôi nhà xây cấp IV gồm hai gian và các công trình vật kiến trúc khác, cụ thể: một gian nhà xây cấp IV A (tức ½ ngôi nhà xây cấp IV gồm 02 gian) hiện ông K đang quản lý, sử dụng với diện tích xây dựng 58,065m^2 x 2.829.000đồng/m^2 = 164.265.885 đồng; bà X đang quản lý sử dụng một gian nhà cấp IV B với diện tích xây dựng 51,609m^2 x 2.560.000đồng/m^2 = 132.119.040đồng; một nhà vệ sinh hiện ông K đang quản lý sử dụng diện tích 3,08m^2 x 2.270.000đồng/m^2 = 6.991.600đồng; một nhà vệ sinh hiện bà X quản lý sử dụng diện tích 5,78m^2 x 4.541.000đồng/m^2 = 26.246.980đồng; một mái hiên tổng diện tích 37,84m^2 x (386.000 đồng/m^2 + 34.000đồng/m^2 nền xi măng) = 15.892.800đồng. Tổng giá trị tài sản của ông K bà X là 1.056.916.305 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, Điều 33, Điều 35, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 159 và Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận đơn khởi kiện của bà Mạch Thị Thanh X.

+ Giao cho bà X trọn quyền quản lý, sở hữu các tài sản sau:

- 01 ngôi nhà cấp IV B hiện bà X đang ở quản lý, sử dụng với diện tích xây dựng 51,609m^2 x 2.560.000đồng/m^2 = 132.119.040 đồng (có vách chung với gian nhà do ông K đang quản lý, sử dụng); 01 nhà vệ sinh hiện bà X đang quản lý sử dụng với diện tích 5,78m^2 x 4.541.000đồng/m^2 = 26.246.980 đồng; phần mái hiên trước ngôi nhà bà X có diện tích 20,89m^2 x (386.000đồng/m^2 + 34.000đồng/m^2 nền xi măng) = 8.773.800đồng.

- Diện tích đất 169,3m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 338.600.000đồng, trong đó diện tích đất sử dụng lâu dài là 119,25m^2, diện tích đất lưu không là 28,25m^2 và diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21,8m^2. Tổng giá trị phần tài sản gồm nhà và đất giao cho bà X là 505.939.820đồng.

+ Giao cho ông K trọn quyền sở hữu, quản lý các tài sản sau:

- 01 ngôi nhà xây cấp IVA hiện ông K đang sử dụng với diện tích xây dựng 58,065m^2 x 2.829.000đồng/m^2 = 164.265.885đồng, 01 nhà vệ sinh ông K quản lý sử dụng 3,08m^2 x 2.270.000đồng/m^2 = 6.991.600đồng, phần mái hiên trước ngôi nhà ông K với diện tích 16,95m^2 x (386.000đồng/m^2 + 34.000đồng/m^2 nền xi măng) = 7.119.000 đồng.

- Diện tích đất 186,3m^2 x 2.000.000đồng/m^2 = 372.600.000đồng, trong đó diện tích đất ở 119,25m^2, diện tích đất lưu không 45,25m^2 và diện tích đất chưa cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất là 21,8m^2. Tổng giá trị phần tài sản gồm nhà và đất giao cho ông K là 550.976.485đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông K và bà X là 1.056.916.305đồng. Ông Trương Tiến K có trách nhiệm thối lại cho bà Mạch Thị Thanh X số tiền chênh lệch về phần giá trị tài sản mà ông được nhận là 22.518.332đồng.

Ông Trương Tiến K và bà Mạch Thị Thanh X liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên, tách thửa đối với tài sản đã được chia theo quy định của pháp luật.

+ Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà X và ông K mỗi bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Bà X và ông K được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, bị đơn có nơi cư trú và tài sản đang tranh chấp đều tại địa bàn huyện S, tỉnh Q. Do đó, Tòa án nhân dân huyện S thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xác định tư cách tham gia tố tụng**:***

Tòa án thụ lý theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Mạch Thị Thanh X xác định các con chung của bà và ông K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: chị Trương Thị Thu Tr, anh Trương Quang Tr và anh Trương Quang Tr. Trong quá trình thụ lý giải quyết, tại các bản tự khai ngày 05/7/2018 của chị Tr, anh Tr, anh Tr đều trình bày phần tài sản đang tranh chấp là do cha mẹ anh chị tạo lập, chị Tr, anh Tr, anh Tr không đóng góp gì, không có quyền lợi gì đối với tài sản nên không liên quan đến việc giải quyết vụ án là phù hợp với lời khai của bà X, ông K. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không đưa chị Tr, anh Tr và anh Tr vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có cơ sở.

[3] Xét nguồn gốc tài sản:

Ông Trương Tiến K và bà Mạch Thị Thanh X kết hôn vào năm 1984, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tịnh H, huyện S, tỉnh Q. Quá trình chung sống ông K và bà X có

ba người con chung tên Trương Thị Thu Tr – sinh năm 1984, anh Trương Quang Tr – sinh năm 1987 và anh Trương Quang Tr – sinh năm 1993. Từ năm 1990 đến năm 1995 ông K bà X có nhận chuyển nhượng và tạo lập một khối tài sản chung gồm một ngôi nhà cấp IV gồm hai gian, trong đó một gian nhà thuộc loại cấp IV A và một gian nhà thuộc loại cấp IV B được xây dựng trên tổng diện tích đất 312m^2 (trong đó diện tích đất sử dụng lâu dài 238,5m^2, đất lưu không 73,5m^2), nhà và đất tọa lạc tại Xóm H, tổ dân phố H, thị trấn D, huyện S, tỉnh Q. Đất đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01902/QSDĐ/751/QĐ-UB (H) ngày 11/12/2003 cho hộ ông Trương Tiến K. Do đó, Hội đồng xét xử xác định khối tài sản trên là tài sản chung vợ chồng giữa ông K bà X là phù hợp theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định trên, xét lời khai của bị đơn ông Trương Tiến K tại phiên tòa, ông cho rằng toàn bộ tài sản gồm nhà và đất nêu trên là do ông nhận chuyển

nhượng và một mình ông tạo lập, không liên quan đến bà X nên ông không đồng ý chia tài sản cho bà X là không có cơ sở.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Năm 2015, bà Mạch Thị Thanh X yêu cầu giải quyết ly hôn và một số tài sản chung khác, còn đối với khối tài sản chung là nhà và đất hiện đang tranh chấp nêu trên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà bà và ông K tự lập biên thỏa thuận có xác nhận của UBND thị trấn D, nhưng sau khi thỏa thuận ông K không thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận lập ngày 24/10/2014 nên đã ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà X, do đó bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K thực hiện theo biên bản thỏa thuận và tại phiên tòa bà X yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết phân chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy biên bản thỏa thuận chia tài sản chung giữa ông K và bà X lập ngày 24/10/2014 có nội dung không rõ ràng, cụ thể về diện tích đất, giới cận, thời điểm xác lập và kết thúc, việc ký xác lập của những người có liên quan đến thỏa thuận không phù hợp, vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 29, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 213 của Bộ luật dân sự để chia tài sản chung của ông K bà X là phù hợp.

[5] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/10/2018, diện tích đất nêu trên có biến động là 449 m^2, tăng hơn so với diện tích đất 312m^2 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất là 137m^2. Ông K và bà X khai tăng là do khi đo đạc cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2003 được thực hiện theo phương thức đo thủ công nên kết quả thiếu chính xác, quá trình kê khai ông bà đã giảm bớt diện tích đất để được giảm thuế, mặt khác được bồi đắp từ dòng sông R. Cũng theo sự chỉ dẫn của ông K bà X và dựa vào mốc đo đạc (vết sơn) thì trong phần diện tích đất tăng nêu trên qua đo đạc có 93,4m^2 nằm trong quy hoạch đường bờ kè sông R, sau khi trừ phần diện tích thuộc

quy hoạch, diện tích đất tăng còn lại là 43,6m^2 được xác định tăng về hướng Nam và hướng Tây của thửa đất 312m^2. Theo văn bản phúc đáp số: 16/TNMT ngày 04/3/2019 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S cung cấp xác định " *đối với phần diện tích tăng 137m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trương Tiến K vào năm 2003, hộ gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp, nếu có nhu cầu sẽ được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật"*. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ nhận định diện tích đất tăng 137m^2 hiện ông K, bà X đang quản lý sử dụng là tài sản chung của ông K bà X. Tuy nhiên, đối với phần diện tích đất 93,4m^2 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, nằm trong quy hoạch đường bờ kè sông R, Hội đồng xét xử không xem xét, ông K bà X tự liên hệ đơn vị chủ đầu tư hỗ trợ đền bù theo quy định của pháp luật. Như vậy, tổng diện tích đất sau khi đã trừ phần diện tích đất có quy hoạch còn lại là 355,6m^2, trong đó có 312m^2 đã được cấp giấy CNQSD đất và 43,6m^2 chưa được cấp giấy CNQSD đất. Tại biên bản định giá ngày 27/11/2018 của Hội đồng định giá đối với tài sản là diện tích đất hiện đang tranh chấp giữa bà X ông K được áp giá theo khung giá Nhà nước và giá thực tế bình quân trên thị trường, Hội đồng xét xử nhận thấy, thửa đất tọa lạc tại tổ dân phố H, là trung tâm của thị trấn D, vị trí đất thuận lợi, có giá trị kinh tế cao nên không áp giá theo giá đền bù của Nhà nước mà nên áp dụng theo giá đất bình quân thực tế tại địa phương như sau: tổng diện tích đất 355.6m^2 x 2.000.000đồng/m^2 = 711.200.000đồng. Theo đó, trong tổng diện tích đất 355.6m^2, theo thực địa hiện trạng sử dụng đất, xác định ranh giới theo một đường thẳng từ trước ra sau lấy mép trong vách tường nhà chung phía nhà bà X làm chuẩn, diện tích đất bà X đang quản lý sử dụng là 169,3m^2 x 2.000.000đồng/m^2 = 338.800.000 đồng, trong đó diện tích đất sử dụng lâu dài là 119,25m^2, diện tích đất lưu không là 28,25m^2 và diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21,8m^2. Diện tích đất hiện ông K đang quản lý sử dụng là 186,3m^2 x 2.000.000đồng/m^2 = 372.400.000đồng, trong đó diện tích đất sử dụng lâu dài 119,25m^2, diện tích đất lưu không 45,25m^2 và diện tích đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21,8m^2.

[6] Tài sản gắn liền trên đất gồm:

Một ngôi nhà xây cấp IV gồm hai gian (có một tường chung làm vách ngăn và chung một cây đòn giông), theo Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh Q về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Q, được tính như sau: Một gian nhà xây cấp IVA hiện ông K đang quản lý sử dụng với diện tích xây dựng 58,065m^2 x 2.829.000đồng/m^2 = 164.265.885đồng, một nhà vệ sinh hiện ông K quản lý sử dụng có diện tích 3,08m^2 x 2.270.000đồng/m^2 = 6.991.600đồng, một gian nhà xây cấp IV B hiện bà X đang quản lý sử dụng có diện tích xây dựng 51,609m^2 x 2.560.000đồng/m^2 =

132.119.040đồng; một nhà vệ sinh hiện bà X quản lý sử dụng 5,78m^2 x 4.541.000đồng/m^2 = 26.246.980đồng; một mái hiên chung của hai gian nhà có tổng diện tích 37,84m^2 x (386.000 đồng/m^2 + 34.000 đồng/m^2 nền xi măng) = 15.892.800đồng, trong đó phần diện tích mái hiên phía trước ngôi nhà bà X đang quản lý là 20,89m^2, nhà ông K đang quản lý là 16,95m^2.

Như vậy, tổng giá trị tài sản nhà và đất của ông K bà X tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là 1.056.916.305 đồng, tại phiên tòa bà X yêu cầu được nhận 1/2 khối tài sản chung, căn cứ vào nhu cầu thực tế, hiện trạng tài sản hiện nay do ông K bà X đang quản lý, sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy toàn bộ yêu cầu của bà X là phù hợp nên chấp nhận.

+ Giao cho bà Mạch Thị Thanh X được nhận quản lý, sở hữu các tài sản như sau:

- Một ngôi nhà xây cấp IV B nằm hướng Tây của thửa đất với diện tích 51,609m^2 x 2.560.000đồng/m^2 = 132.119.040đồng, ranh giới được xác định phần nhà giao cho bà X là mép trong vách tường nhà chung hiện bà X đang sử dụng (tức vách tường chung thuộc về ông Trương Tiến K), bà X được quyền thay đổi hiện trạng ngôi nhà và xây dựng một vách tường ngăn khác trên phần đất được chia cho bà để làm một vách ngăn riêng theo kết cấu của ngôi nhà; 01 nhà vệ sinh được xây dựng trên phần đất phía sau liền kề ngôi nhà hiện bà X đang sử dụng có diện tích 5,78m^2 x 4.541.000đồng/m^2 = 26.246.980đồng; phần mái hiên phía trước ngôi nhà bà X (xác định từ mép trong vách tường nhà kéo thẳng về phía trước theo hướng Bắc đến hết phần mái hiên) có diện tích 20,89m^2 x 420.000đồng/m^2 = 8.773.800đồng.

- Diện tích đất 169,3m^2 x 2.000.000đồng/m^2 = 338.600.000đồng, trong đó phần đất đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01902/QSDĐ/751/QĐ-UB (H) ngày 11/12/2003 đối với diện tích đất sử dụng lâu dài là 119,25m^2, diện tích đất lưu không là 28,25m^2, diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21,8m^2. Đất có giới cận như sau: Phía Đông tiếp giáp phần nhà và đất do ông Trương Tiến K đang quản lý sở hữu, ranh giới xác định từ mép trong vách tường nhà chung làm chuẩn kéo về phía sau theo hướng Nam, cụ thể từ điểm A9 đến điểm A11; Phía Tây tiếp giáp với phần đất và nhà của bà Nguyễn Thị L được xác định từ điểm A12 đến A16; Phía Nam tiếp giáp phần đất đã có quy hoạch thu hồi làm đường bờ kè Sông R được xác định từ điểm A9 và A16; Phía Bắc tiếp giáp với đường H được xác định từ điểm A11 và A12.

Tổng trị giá phần tài sản mà bà Mạch Thị Thanh X được nhận là 505.939.820đồng (*Năm trăm lẻ năm triệu chín trăm ba mươi chín nghìn tám trăm hai mươi đồng)*.

+ Ông Trương Tiến K được nhận quản lý, sở hữu các tài sản như sau:

- 01 ngôi nhà xây cấp IV A nằm ở hướng Đông của thửa đất với diện tích 58,065m^2 x 2.829.000đồng/m^2 = 164.265.885đồng, ranh giới được xác định phần nhà giao cho ông K là mép ngoài vách tường ngăn giữa hai ngôi nhà hiện ông K đang sử dụng (tức tường nhà chung thuộc quyền sở hữu của ông K từ điểm F1 đến F2); 01 nhà vệ sinh được xây dựng trên phần đất phía sau liền kề ngôi nhà hiện ông K đang sử dụng có diện tích 3,08m^2 x 2.270.000đồng/m^2 = 6.991.600đồng; phần mái hiên phía trước ngôi nhà ông K (được xác định ranh giới từ mép ngoài vách tường giữa hai nhà nhà kéo thẳng về phía trước theo hướng Bắc đến hết phần mái hiên) có diện tích 16,95m^2 x 420.000đồng/m^2 = 7.119.000đồng.

- Diện tích đất 186,3m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 372.600.000đồng, trong đó phần đất đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01902/QSDĐ/751/QĐ-UB (H) ngày 11/12/2003 đối với diện tích đất sử dụng lâu dài là 119,25m^2, diện tích đất lưu không 45,25m^2, diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21,8m^2. Đất có giới cận như sau: Phía Đông tiếp giáp phần nhà và đất của ông Huỳnh Thanh S được xác định từ điểm A1 đến điểm A5; Phía Tây tiếp giáp với phần đất và nhà được giao cho bà X, ranh giới xác định từ mép ngoài vách tường chung giữa hai nhà làm chuẩn kéo về phía sau theo hướng Nam, cụ thể từ điểm A9 đến điểm A11; Phía Nam tiếp giáp phần đất đã có quy hoạch thu hồi làm đường bờ kè Sông R được xác định từ điểm A5 và A9; Phía Bắc tiếp giáp với đường H được xác định từ điểm A1 và A11.

Tổng trị giá phần tài mà ông Trương Tiến K được nhận là 550.976.485đồng (*Năm trăm năm mươi triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng*). Ông Trương Tiến K có trách nhiệm thối trả lại cho bà Mạch Thị Thanh X số tiền chênh lệch về phần giá trị tài sản mà ông được nhận là 22.518.332đồng.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] *Chi phí tố tụng:* Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000đồng. Bà Mạch Thị Thanh X và ông Trương Tiến K phải chịu theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[10] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Ngày 23/7/2019 bà Mạch Thị Thanh X có đơn đề nghị miễn tiền án phí, Hội đồng xét xử xét thấy các tài liệu kèm theo đơn thể hiện bà X là thân nhân có cha ruột là Liệt sĩ được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tại phiên tòa ông Trương Tiến K có đơn đề nghị miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và kèm theo các tài liệu chứng cứ, Hội đồng xét xử xét thấy bản thân ông K là thương

binh loại A hạng 4 và đang hưởng chế độ thương binh, ngoài ra ông K còn được Nhà nước tặng thưởng các danh hiệu Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng Nhì, Huy chương kháng chiến hạng Nhì, như vậy ông K thuộc đối tượng người có công với cách mạng được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Do đó, Hội đồng xét xử xét miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mạch Thị Thanh X và ông Trương Tiến K.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 29, Điều 33, Điều 35, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 158 và Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 157, Điều 165, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mạch Thị Thanh X về việc yêu cầu chia tài sản sau ly hôn đối với ông Trương Tiến K.

+ Giao cho bà Mạch Thị Thanh X được nhận quản lý, sở hữu các tài sản như sau:

- Một ngôi nhà xây cấp IV B nằm hướng Tây của thửa đất với diện tích 51,609m^2 x 2.560.000đồng/m^2 = 132.119.040đồng, ranh giới được xác định phần nhà giao cho bà X là mép trong vách tường nhà chung hiện bà X đang sử dụng (tức vách tường chung thuộc về ông Trương Tiến K), bà X được quyền thay đổi hiện trạng ngôi nhà và xây dựng một vách tường ngăn khác trên phần đất được chia cho bà để làm một vách ngăn riêng theo kết cấu của ngôi nhà; 01 nhà vệ sinh được xây dựng trên phần đất phía sau liền kề ngôi nhà hiện bà X đang sử dụng có diện tích 5,78m^2 x 4.541.000đồng/m^2 = 26.246.980đồng; phần mái hiên phía trước ngôi nhà bà X (xác định từ mép trong vách tường nhà kéo thẳng về phía trước theo hướng Bắc đến hết phần mái hiên) có diện tích 20,89m^2 x 420.000đồng/m^2 = 8.773.800đồng.

- Diện tích đất 169,3m^2 x 2.000.000đồng/m^2 = 338.600.000đồng, trong đó phần đất đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01902/QSDĐ/751/QĐ-UB (H) ngày 11/12/2003 đối với diện tích đất sử dụng lâu dài là 119,25m^2, diện tích đất lưu không là 28,25m^2, diện tích đất chưa được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất là 21,8m^2. Đất có giới cận như sau: Phía Đông tiếp giáp phần nhà và đất do ông Trương Tiến K đang quản lý sở hữu, ranh giới xác định từ mép trong vách tường nhà chung làm chuẩn kéo về phía sau theo hướng Nam, cụ thể từ điểm A9 đến điểm A11; Phía Tây tiếp giáp với phần đất và nhà của bà Nguyễn Thị L được xác định từ điểm A12 đến A16; Phía Nam tiếp giáp phần đất đã có quy hoạch thu hồi làm đường bờ kè Sông R được xác định từ điểm A9 và A16; Phía Bắc tiếp giáp với đường H được xác định từ điểm A11 và A12.

Tổng trị giá phần tài sản mà bà Mạch Thị Thanh X được nhận là 505.939.820đồng (*Năm trăm lẻ năm triệu chín trăm ba mươi chín nghìn tám trăm hai mươi đồng).*

+ Ông Trương Tiến K được nhận quản lý, sở hữu các tài sản như sau:

- 01 ngôi nhà xây cấp IV A nằm ở hướng Đông của thửa đất với diện tích 58,065m^2 x 2.829.000đồng/m^2 = 164.265.885đồng, ranh giới được xác định phần nhà giao cho ông K là mép ngoài vách tường ngăn giữa hai ngôi nhà hiện ông K đang sử dụng (tức tường nhà chung thuộc quyền sở hữu của ông K từ điểm F1 đến F2); 01 nhà vệ sinh được xây dựng trên phần đất phía sau liền kề ngôi nhà hiện ông K đang sử dụng có diện tích 3,08m^2 x 2.270.000đồng/m^2 = 6.991.600đồng; phần mái hiên phía trước ngôi nhà ông K (được xác định ranh giới từ mép ngoài vách tường giữa hai nhà nhà kéo thẳng về phía trước theo hướng Bắc đến hết phần mái hiên) có diện tích 16,95m^2 x 420.000đồng/m^2 = 7.119.000đồng.

- Diện tích đất 186,3m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 372.600.000đồng, trong đó phần đất đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01902/QSDĐ/751/QĐ-UB (H) ngày 11/12/2003 đối với diện tích đất sử dụng lâu dài là 119,25m^2, diện tích đất lưu không 45,25m^2, diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21,8m^2. Đất có giới cận như sau: Phía Đông tiếp giáp phần nhà và đất của ông Huỳnh Thanh S được xác định từ điểm A1 đến điểm A5; Phía Tây

tiếp giáp với phần đất và nhà được giao cho bà X, ranh giới xác định từ mép ngoài vách tường chung giữa hai nhà làm chuẩn kéo về phía sau theo hướng Nam, cụ thể từ điểm A9 đến điểm A11; Phía Nam tiếp giáp phần đất đã có quy hoạch thu hồi làm đường bờ kè Sông R được xác định từ điểm A5 và A9; Phía Bắc tiếp giáp với đường H được xác định từ điểm A1 và A11.

Tổng trị giá phần tài mà ông Trương Tiến K được nhận là 550.976.485đồng (*Năm trăm năm mươi triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng*). Ông Trương Tiến K có trách nhiệm thối trả lại cho bà Mạch Thị Thanh X số tiền chênh lệch về phần giá trị tài sản mà ông được nhận là 22.518.332đồng.

Ông Trương Tiến K và bà Mạch Thị Thanh X liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên, tách thửa đối với tài sản đã được chia theo quy định của pháp luật.

+ Về chi phí tố tụng: Bà Mạch Thị Thanh X và ông Trương Tiến K mỗi người phải chụi 2.000.000 đồng, ông Trương Tiến K phải hoàn trả lại số tiền 2.000.000đồng (*hai triệu đồng*) về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản do bà Mạch Thị Thanh X đã tạm ứng trước tại giấy giao nhận tiền ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mạch Thị Thanh X và ông Trương Tiến K được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng cho bà X đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0000070 ngày 12/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Bản án có kèm theo sơ đồ trích đo vị trí thửa đất trên thực địa lập ngày 19/11/2018, phần này không tách rời bản án).

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND h.S;
- Đương sự;
- Chi Cục THADS h. S;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Võ Ngọc Thông

Nơi nhận:
- VKSND h.Sơn Hà;
- Đương sự;
- Chi Cục THADS h. Sơn Hà;
- Phòng GĐKT - Toà án tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND xã Sơn Trung
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phan Thị Sinh

Nay bà yêu chị Giang, anh Cường có nghĩa vụ tả nợ tổng cộng 66.600.000 đồng (trong đó nợ tiền vay và lãi là 33.600.000 đồng, tiền biêu là 30.000.000 đồng).

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

Về hôn nhân: Anh Trần Ngọc Cường và chị Lê thị Bích Giang kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà. Lúc đầu anh chị chung sống rất hạnh phúc đến năm 2013 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên không hợp tính tình, thường xuyên cãi nhau, lý do anh Cường có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, anh chị đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm giữa anh Cường và chị Giang đã rạng nứt, hôn nhân không thể tồn tại, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt không qua lại quan tâm lẫn nhau, để giải phóng cho đôi bên có cuộc sống riêng, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của anh Cường cho anh Cường được ly hôn chị Giang.

***Về con chung*:**

Giao cho chị Giang tiếp tục nuôi 02 chung tên Trần Lê Kiều My - sinh ngày 20/5/2006 và Trần Lê Kiều Mỹ – sinh ngày 19/9/2007, anh Cường phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 600.000 đồng cho đến khi cháu Trần Thị Kiều Mỹ và cháu Trần Lê Kiều Mỹ tròn 18 tuổi. Anh Cường có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, chị Giang và các thành viên trong gia đình không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung:

Tại bản tự khai ngày 15/10/2015 chị Giang; Bản tự khai của anh Cường ngày 30/10/2015 đều thừa nhận, vợ chồng anh chị có khối tài sản chung gồm:

- 01 đám đất ở diện tích 428m^2, tọa lạc tại Làng Nà, xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà Lê Thị Hương – mẹ anh Cường giữ).

- 01 đám đất ở diện tích 100m^2 tọa lạc tại TDP Gò Dép, Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà (đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng chưa nộp thuế nên chưa nhận được giấy chứng nhận).

Đối với 02 thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng anh Cường và chị Giang. Bản tự khai ngày 15/10/ 2015 của chị Giang yêu cầu chia tài sản nêu trên. Tòa án có Văn bản số: 19/2016/TB-TA ngày 10/11/2015, gởi cho chị Giang làm đơn yêu cầu phản tố nhưng chị Giang không thực hiện quyền của mình theo quy định tại điều 176 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản tự khai ngày 30/10/2015 ngày 30/12/2015 của anh Cường yêu cầu chia tài sản chung. Tòa án có văn bản số: 01/2016/TB-TA ngày 22/01/2016 gởi cho anh Cường yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện, nhưng anh Cường không thực hiện tại điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy Chị Giang, anh Cường không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét việc chia tài sản chung trong vụ án này đối với 02 thửa đất ở của vợ chồng. Nếu sau này anh Cường, chị Giang khởi kiện chia tài sản chung thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với các khoản nợ:

Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định: Chị Giang, anh Cường nợ Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Hà 50.000.000 đồng gốc vay, tiền lãi 1.229.266 đồng và khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 07/10/2015. Do đó cần phải buộc anh Cường và chị Giang có trách nhiệm trả số tiền nêu trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Đối với khoản tiền nợ vay, tiền lãi, tiền tiền biêu mà chị Giang nợ của các bà Hồ Thị Phúc 66.600.000 đồng; trong đó có nợ vay 30.000.000đông, tiền lãi 3.600.000 đồng, nợ tiền biêu 33.000.000 đồng, nợ bà Thái Thị Dự Ánh 46.200.000 đồng nợ tiền biêu, Đàm Thị Huệ 12.000.000 đồng nợ tiền biêu. Anh Cường thừa nhận là nợ chung anh Cường đồng ý cùng chị Giang có trách nhiệm trả thể hiện tại (BL 128;129; 133;143), phù hợp với lời khai bà Ánh, bà Huệ, bà Phúc việc chị Giang hốt biêu nợ anh Cường đều biết. Hơn nữa theo lời khai của chị Giang việc chị hốt biêu về để kinh doanh tăng thu nhập cho gia đình. Tại phiên tòa anh Cường cho rằng việc chị Giang nợ tiền biêu của bà Ánh, bà Huệ, bà Phúc anh không có nghĩa vụ cùng với chị Giang trả nợ, lời khai của anh Cường tại phiên tòa có sự mâu thuẫn với lời khai trước đây là không thiết phục, nhằm trốn trách tránh nhiệm trả nợ, không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ trong lúc chị Giang hốt biêu hôn nhân giữa anh chị còn tồn tại, vợ chồng vẫn còn sống chung, chưa ly thân, do đó anh Cường phải biết. Căn cứ vào khoản 2 điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy đây là nợ chung cần buộc anh Cường cùng với chị Giang có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị Phúc 66.600.000 đồng; trong đó có nợ vay 30.000.000đông, tiền lãi 3.600.000 đồng, nợ tiền biêu 33.000.000 đồng. Trả cho bà Thái

Thị Dự Ánh 46.200.000 đồng nợ tiền biêu. Trả cho bà Đàm Thị Huệ 12.000.000 đồng nợ tiền biêu.

Đối với khoản tiền chị Giang, anh Cường khai có nợ bà Trần Thị Liễu 20.000.000 đồng; nợ bà Trần Thị Tường Vi 80.000.000 đồng; nợ bà Vũ Phúc 70.000.000 đồng. Ngày 20/10/2014 các đương sự đã nhận được Thông báo số 51/TB – TA ngày 20/10/2014 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà nhưng bà Liễu, bà Vi, bà Vũ Phúc không có đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo nộp cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này xét thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm thì các bà có quyền khởi kiện anh Cường, chị Giang trả nợ bằng 01 vụ án dân sự khác.

Theo lời khai của chị Giang ngày 15/10/2015 vợ chồng có vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Quảng Ngãi. Ngày 02/12/ 2015 Tòa án có văn bản gởi cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Quảng Ngãi thì ngày 02/12/2015 Ngân hàng có văn bản số: 2256/BIDV.QN-QLRR với nội dung: " Vợ chồng chị Lê Thị Bích Giang và anh Trần Ngọc Cường có vay số tiền gốc 297.000.000 đồng, tiền lãi 1.687.950 đồng ……..Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Quảng Ngãi thông báo để Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà biết…. và yêu cầu tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan", nhưng Ngân hàng không thực hiện đúng theo văn bản của Tòa án yêu cầu không gởi đơn khởi kiện coi như không khởi kiện. Nếu Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam quyền lợi của mình bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện chị Giang, anh Cường bằng 01 vụ án dân sự khác.

Về phần án phí ly hôn và án pgí cấp dưỡng: Anh Cường phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự: Anh Trần Ngọc Cường, chị Lê Thị Bích Giang mỗi người phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Sơn Hà; Bà Thái Thị Dự Ánh, bà Hồ Thị Phúc, bà Đàm Thị Huệ không phải chịu án phí.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; quá trình thu thập chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện phiên tòa sơ thẩm đúng qui định của Bộ luật tố tụng Dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH.

Áp dụng điều 56; điều 37, điều 70; điều 71; điều 81; điều 82; điều 83; điều 110; 117 Luật Hôn nhân và gia đình ; điều 474, điều 476; 479 Bộ luật Dân sự; điều 33, khoản 4 điều 131, điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Ngọc Cường được ly hôn chị Lê Thị Bích Giang.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Bích Giang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con Trần Lê Kiều My - sinh ngày 20/5/2006 và Trần Lê Kiều Mỹ – sinh ngày 19/9/2007, Anh Trần Ngọc Cường phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng mỗi cháu 600.000 đồng cho đến khi cháu Trần Lê Kiều My và cháu Trần Le Kiều Mỹ tròn 18 tuổi, chi Giang và các thành viên trong gia đình không ai có quyền cản trở anh Trần Ngọc Cường qua lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Nghĩa vụ trả nợ chung:

- Anh Trần Ngọc Cường phải có nghĩa vụ trả nợ chung: Trả Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sơn Hà 25.000.000 đồng tiền gốc vay, tiền lãi 614.633 đồng tính đến ngày 07/10/2015 và khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 07/10/2015. Trả cho bà Hồ Thị Phúc 33.300.000 đồng; Trả cho bà Thái Thị Dự Ánh 23.100.000 đồng; Trả cho bà Đàm Thị Huệ 6.000.000 đồng.

- Chị Lê Thị Bích Giang phải có nghĩa vụ trả nợ chung: Trả Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Hà 25.000.000đồng tiền gốc vay, tiền lãi 614.633 đồng tính đến ngày 07/10/2015 và khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 07/10/2015); Trả cho bà Hồ Thị Phúc 33.300.000 đồng; Trả cho bà Thái Thị Dự Ánh 23.100.000 đồng; Trả cho bà Đàm Thị Huệ 6.000.000 đồng.

4. Án phí:

Án phí ly hôn: Anh Trần Ngọc Cường phải chịu 200.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do anh Cường nộp theo biên lai thu tiền số 09324 ngày 16/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Hà.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Ngọc Cường phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự: Anh Trần Ngọc Cường, chị Lê Thị Bích Giang mỗi người 4.400.731 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. (88.014.633 đồng x 5%).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Hà 1.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09328 ngày 29/10/2014; Hoàn trả cho bà Thái Thị Dự Ánh 1.155.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09335 ngày 06/11/2014; Hoàn trả cho bà Hồ Thị Phúc 1.665.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09334 ngày 06/11/2014; Hoàn trả cho bà Đàm Thị Huệ 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09332 ngày 06/11/2014.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu lãi suất chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị Lê Thị Bích Giang có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ ./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Huệ **Đinh Quang Trò** **Võ Ngọc Thông**